

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 14-4-2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Ngọc Cẩm Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Phước Thọ

2/ Ông Nguyễn Tống Nê

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trần Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre: Bà Trần Hiền Diệu tham gia phiên tòa – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 111/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2022 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Thái N, sinh năm 1991. Có mặt

Nơi đăng ký thường trú: Số 132 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1995. Có mặt

Nơi đăng ký thường trú: Số 132 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2022 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Thái Nguyên trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Cẩm L sống chung với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/10/2015. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ

chồng sống hạnh phúc nhưng đến sau đó đến khoảng đầu năm 2021 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không hợp nhau mặc dù hai bên đã cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không hòa giải được, ngoài ra trong thời gian sống chung bên gia đình anh thì giữa chị L và mẹ anh có mâu thuẫn nên từ giữa năm 2021 thì chị L đã bỏ về nhà mẹ ruột chị ở và ly thân với anh cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm giữa anh và chị L không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên anh làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L. Anh không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Quá trình sống chung anh và chị L có với nhau được 02 con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020. Hiện tại cháu L1 đang sống chung với anh, còn cháu L2 đang sống chung với chị L. Do vậy, sau khi ly hôn anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và anh đồng ý giao cháu Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020 cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm L trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh N về thời gian đăng ký kết hôn cũng như điều kiện kết hôn là đúng. Sau khi kết hôn thì hai vợ chồng chị chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị và anh N thường xuyên cự cãi, bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, anh N lo đi làm không quan tâm gì đến chị. Ngoài ra, quá trình sống chung bên nhà chồng chị còn có mâu thuẫn với mẹ chồng nên mẹ chồng chị đã đuổi chị đi và chị đã về bên nhà mẹ ruột chị sinh sống từ tháng 10/2021 cho đến nay. Nay chị cũng xác định chị không còn tình cảm gì với anh N nên chị đồng ý ly hôn với anh N. Chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Thống nhất với lời trình bày của anh N là có 02 con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020. Hiện tại cháu L1 đang sống cùng với anh N và cháu L2 đang sống cùng với chị. Tuy nhiên, sau khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với chị L, không yêu cầu chị Linh cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn. Về con chung sau khi ly hôn anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và anh đồng ý giao cháu Nguyễn Thái L2, sinh ngày

16/3/2020 cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Chị L đồng ý ly hôn, con chung thì chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung và nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thái N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm L. Cho anh N và chị L được ly hôn. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 cho anh N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung tên Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020 cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận anh N và chị L đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Anh Nguyễn Thái N có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với chị Nguyễn Thị Cẩm L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Số 132 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Tòa án đã tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung nhưng anh N và chị L vẫn không thỏa thuận được. Nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Anh N và chị L đều thống nhất thừa nhận hai bên chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn ở Ủy ban nhân dân xã Phú Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào ngày 21/10/2015 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa anh N và chị L đều thống nhất thừa nhận rằng thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc nhưng sau đó đến giữa năm 2021 thì anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, anh N thường đi làm về khuya không quan tâm gì đến chị L. Ngoài ra, khi chị L sống chung bên nhà chồng thì giữa chị

L và mẹ chồng có xảy ra mâu thuẫn, mẹ chồng chị đã đuổi chị đi nên chị L đã bỏ về nhà mẹ ruột sinh sống từ tháng 10/2021 cho đến nay.

Xét thấy, mâu thuẫn trong quá trình hôn nhân giữa anh N và chị L là có thật mặc dù hai bên đã hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh chị vẫn không hàn gắn được. Tại phiên tòa anh N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn và chị L cũng xác định không còn tình cảm gì với anh Nguyễn nên chị cũng đồng ý ly hôn.

Từ những điều đó cho thấy, mâu thuẫn của anh N và chị L đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của anh N là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh N và chị L đều không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2] Về con chung: Anh N và chị L đều thống nhất quá trình sống chung có 02 con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017 và Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020. Sau khi ly hôn anh N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu L1 và anh đồng ý giao cháu L2 lại cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không cấp dưỡng. Chị L yêu cầu được quyền nuôi dưỡng 02 con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cả anh N và chị L đều thừa nhận rằng từ khi chị L về bên nhà mẹ ruột sinh sống cho đến nay thì cháu L1 do anh N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, còn cháu L2 do chị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, điều kiện phát triển của cháu L1 và cháu L2 là hoàn toàn tốt. Ngoài ra, xét về điều kiện kinh tế của anh N và chị L thì anh N đủ có đủ điều kiện để chăm sóc và nuôi dưỡng cháu L1 còn chị L thì đủ điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng cháu L2. Do đó, để đảm bảo sự phát triển mọi mặt về quyền lợi của cháu L1 và cháu L2 thì Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu L1 cho anh N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu L2 cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp quy định của pháp luật.

Anh N và chị L đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con chung nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung: Anh N và chị L đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh N và chị L đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu của anh N được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Thái N đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Cẩm L. Cho anh Nguyễn Thái N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Cẩm L.

Ghi nhận anh N và chị L không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

[2] Về con chung: Sau khi ly hôn anh Nguyễn Thái N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thái L1, sinh ngày 08/3/2017. Chị Nguyễn Thị Cẩm L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thái L2, sinh ngày 16/3/2020. Ghi nhận anh N và chị L đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Anh Nguyễn Thái N và chị Nguyễn Thị Cẩm L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: Anh N và chị L đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nợ chung: Anh N và chị L đều khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Anh Nguyễn Thái N phải chịu là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006272 ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Anh N đã nộp đủ án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Anh N, chị L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Phú Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Ngọc Cẩm Sơn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

